

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS -ST

Ngày: 29/4/2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở TAND thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2019/TLST- KDTM ngày 09/12/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXX-KDTM ngày 09/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST - KDTM ngày 30/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng X.

Địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ, TP. Hà Nội.

Đại diện pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A - Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật Ngân hàng, SME và cá nhân.

Đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Đức L, ông Vũ Văn T — Cán bộ xử lý nợ VPBank AMC (Văn bản ủy quyền số 947/2019/UQ- VPB ngày 03/8/2019 - ông L vắng mặt, ông T có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/5/2018, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q ký hợp đồng cho vay hạn mức số LN1805070658719 với Ngân hàng X (viết tắt là Ngân hàng) để vay tổng số tiền 880.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh buôn bán chuyển gia súc, gia

cầm; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng tính từ ngày 08/5/2018. Ngày 09/5/2018 ông K, bà Q được Ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 880.000.000 đồng tại Khế ước nhận nợ số LN1805070658719, thời hạn vay trong khế ước là 09 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 09/5/2018 đến ngày 09/02/2019, phương thức giải ngân: Chuyển khoản; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân 11,5%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời hạn 03 tháng lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần; thời hạn trả nợ gốc: Bên vay trả nợ gốc cho bên Ngân hàng một lần khi kết thúc thời hạn vay; trả nợ lãi: Bên vay trả nợ lãi cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 09.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Q- ông K đã trả Ngân hàng được khoảng 10.121.237 đồng tiền gốc và 63.686.961 đồng tiền lãi, phạt chậm trả lãi 197.447 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông K, bà Q đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ tại thôn T, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang thuộc thửa số 28 tờ bản đồ số 59 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01244/QĐ số 1234/QĐ-UB cấp ngày 15/10/2004, diện tích =247m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Q theo Hợp đồng thế chấp số 106/HĐTC 2018 ngày 08/5/2018 và Biên bản thỏa thuận ngày 08/5/2018. Việc thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng thế chấp đảm bảo đúng quy định pháp luật. Từ khi thế chấp đến nay tài sản thế chấp không có biến động gì. Tài sản thế chấp chỉ do ông K, bà Q quản lý, sử dụng.

Ngân hàng xác định bà Q, ông K vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc từ 01/3/2019, vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi từ 09/01/2019. Ngân hàng thường xuyên đôn đốc ông K, bà Q trả nợ nhưng không được nên Ngân hàng khởi kiện:

- Buộc ông Nguyễn Văn K bà Nguyễn Thị Q thanh toán cho Ngân hàng X toàn bộ dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số LN 1805070658719 ngày 08/5/2018 tạm tính đến ngày 26/7/2019, cụ thể: nợ gốc 869.878.763 đồng, nợ lãi là 104.844,280 đồng và phạt chậm trả lãi: 3.358,701 đồng, tổng cộng: 978.081.744 đồng và tiếp tục tính lãi, phạt chậm trả lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng từ ngày 27/7/2019 cho đến ngày ông K, bà Q thanh toán hết nợ cho Ngân hàng X.

- Trường hợp ông Nguyễn Văn K bà Nguyễn Thị Q không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 28, tờ bản đồ 59, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01244/QĐ số 1234/QĐ-UB cấp ngày 15/10/2004, diện tích =247m² có địa chỉ tại Thôn T, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 106/HĐTC 2018 ngày 08/5/2018.

Tại văn bản ý kiến ngày 19/02/2020, bị đơn là ông Nguyễn Văn K trình bày: Vợ chồng ông K có vay Ngân hàng X số tiền 880 triệu đồng. Do làm ăn khó khăn nên vợ chồng ông chưa thanh toán được cho Ngân hàng. Ông K đề nghị Ngân hàng gia hạn

thời gian để vợ chồng ông tất toán toàn bộ khoản vay, thời hạn tất toán khoản vay trước ngày 19/3/2020, nếu hết thời hạn trên chưa thanh toán thì ông K cam kết chịu theo pháp luật và Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông nhất trí với nợ gốc, nợ lãi mà Ngân hàng đã khởi kiện, thống nhất và không có ý kiến gì về hợp đồng thế chấp. Tài sản thế chấp nhà đất tại thôn T, S, thành phố B là của ông, các con không liên quan gì.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Q từ chối nhận tất cả các văn bản, thông báo tố tụng của Tòa án; không đến Tòa án để viết bản tự khai, để Tòa án lấy lời khai, để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tại phiên tòa ngày 30/3/2020: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 29/4/2020:

Nguyên đơn trình bày:

+ Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số LN 1805070658719 ngày 08/5/2018 tính đến ngày 29/4/2020, cụ thể: Nợ gốc 869.878.697đồng, nợ lãi là 237.378.090đồng, phạt chậm trả lãi 16.795.260đồng. Tổng cộng: 1.124.052.047 đồng.

+ Trường hợp ông K, bà Q không trả hoặc trả không hết nợ thì đề nghị phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp và biên bản thỏa thuận đã ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả Ngân hàng X số tiền tính đến ngày 29/4/2020 là 562.026.023đồng trong đó nợ gốc là 434.939.348 đồng, nợ lãi là 118.689.045 đồngđồng, phạt chậm trả lãi 8.397.630 đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1805070658719 ngày 08/5/2018.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Q phải trả Ngân hàng X số tiền tính đến ngày 29/4/2020 là 562.026.023 đồng trong đó nợ gốc là 434.939.348 đồng , nợ lãi là 118.689.045 đồngđồng, phạt chậm trả lãi 8.397.630 đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1805070658719 ngày 08/5/2018.

+ Trường hợp ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q không trả hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại, xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 106/HĐTC 2018 ngày 08/5/2018 và Biên bản thỏa thuận ngày 08/5/2018.

+ Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Văn Khánh, bà Nguyễn Thị Q đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với bị đơn.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn là Ngân hàng X khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q trả tiền gốc, tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng với ông K, bà Q do ông K, bà Q vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi theo thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng tín dụng. Khi thụ lý vụ án, căn cứ vào đơn khởi kiện, tài liệu do nguyên đơn cung cấp, xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, xác định bị đơn là cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh. Do vậy, căn cứ Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là quan hệ dân sự “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu đòi nợ gốc và toàn bộ nợ lãi, HĐXX thấy:

[2.1.1]. Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn (ông K) và các tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì ngày 08/5/2018, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q ký hợp đồng cho vay hạn mức số LN1805070658719 với Ngân hàng X để vay tổng số tiền 880.000.000 đồng. Ngày 09/5/2018, ông K, bà Q được Ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 880.000.000 đồng tại Khế ước nhận nợ số LN1805070658719. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay đã ký kết và cam kết trả nợ trong Khế ước nhận nợ thì ông K, bà Q phải trả nợ gốc cho Ngân hàng một lần khi kết thúc thời hạn vay (từ ngày 09/5/2018 đến ngày 09/02/2019); về tiền lãi ông K bà Q phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 09. Đến kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi nhưng ông K, bà Q không trả nợ gốc, nợ lãi theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ là vi phạm vào Điều 5 của hợp đồng cho vay hạn mức số LN1805070658719 ngày 08/5/2018; mục 6 Khế ước nhận nợ số LN1805070658719 ngày 09/5/2018. Tính đến ngày 29/4/2020 ông K, bà Q còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 1.124.052.047 đồng trong đó nợ gốc là 869,878,697 đồng, nợ lãi là 237.378.090 đồng, phạt chậm trả lãi 16.795.260 đồng như Ngân hàng trình bày là đúng. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông K, bà Q trả số tiền nêu trên là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng và có căn cứ theo khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.1.2]. Thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, ông K và bà Q vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân được pháp luật công nhận, việc ông K, bà Q vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh buôn chuyển gia súc, gia cầm phục vụ phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên,

năm 2018 ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Q đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 56/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B nên cần buộc ông K và bà Q mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số nợ nêu trên cho Ngân hàng.

[2.3]. Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký thì thấy: Ngày 08/5/2018, bà Q, ông K và Ngân hàng đã ký Hợp đồng thế chấp số 106/HĐTC 2018 dùng tài sản sản thế chấp là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ tại thôn T, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang thuộc thửa số 28 tờ bản đồ số 59 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01244/QĐ số 1234/QĐ-UB cấp ngày 15/10/2004, diện tích =247m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Q để thế chấp đảm bảo cho khoản vay của ông K, bà Q tại Ngân hàng. Việc thế chấp được lập thành hợp đồng, có công chứng tại văn phòng công chứng Xương Giang, được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không có ý kiến gì về việc thế chấp tài sản, về hợp đồng thế chấp. Nguyên đơn đề nghị phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng thế chấp, tại văn bản thỏa thuận ngày 08/5/2018 cũng như phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là ông K, bà Q phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả Ngân hàng là 1.124.052.047 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2000.000đồng do yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên cần buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 90; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 317, Điều 319, Điều 322, khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X.

- Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả Ngân hàng X số tiền tính đến ngày 29/4/2020 là 562.026.023 đồng (*bằng chữ: Năm trăm sáu mươi hai triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm hai mươi ba đồng*) trong đó nợ gốc là 434.939.348 đồng, nợ lãi là 118.689.045 đồng, phạt chậm trả lãi 8.397.630 đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1805070658719 ngày 08/5/2018.

- Buộc bà Nguyễn Thị Q phải trả Ngân hàng X số tiền tính đến ngày 29/4/2020 là 562.026.023 đồng (*bằng chữ: Năm trăm sáu mươi hai triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm hai mươi ba đồng*) trong đó nợ gốc là 434.939.348 đồng, nợ lãi là 118.689.045 đồng, phạt chậm trả lãi 8.397.630 đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1805070658719 ngày 08/5/2018.

2. Trường hợp ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q không trả hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng X thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại, xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 247m² đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 28, tờ bản đồ 59, địa chỉ tại Thôn T, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01244/QĐ số 1234/QĐ-UB ngày 15/10/2004, tên người sử dụng đất ông Nguyễn Văn K – bà Nguyễn Thị Q để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 106/HĐTC 2018 ngày 08/5/2018 và Biên bản thỏa thuận ngày 08/5/2018.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q mỗi người phải chịu 22.860.780 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả Ngân hàng X số tiền 26.671.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000733 ngày 05/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

4. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn K bà Nguyễn Thị Q mỗi người phải chịu 1000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Ngân hàng X được nhận lại số tiền 2000.000 đồng tiền chi phí định thẩm định khi ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q nộp.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho

vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND Tp B.
- CCTHADS Tp B.
- Các đ-ơng sự.
- L- u HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

